

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP  
THÁI NGUYÊN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012  
đã được soát xét*



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

**NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-38
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-38



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên	
Bà Đoàn Thu Trang	Ủy viên	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Phạm Hồng Quân	Ủy viên	
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2012

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Khâm	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Tông	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/03/2012
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/02/2012

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Danh Sơn	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Lừng	Ủy viên
Bà Đoàn Thu Huyền	Ủy viên
Bà Lương Thị Mùi	Ủy viên
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Văn Khâm**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 07 năm 2012



Số: 1061/2012/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 15 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



**Ngô Đức Đoàn**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

**Nguyễn Tuấn Anh**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 1369/KTV

106  
IG  
HIEM  
VU  
NH  
HIEM  
VKI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.927.435.069.692</b>	<b>3.617.031.726.538</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>115.042.125.802</b>	<b>279.366.983.072</b>
111	1. Tiền		78.442.125.802	277.366.983.072
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.600.000.000	2.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>851.251.224.326</b>	<b>1.614.587.897.464</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		683.799.626.914	1.505.889.211.059
132	2. Trả trước cho người bán		205.079.574.038	148.415.692.758
135	5. Các khoản phải thu khác	5	15.897.455.068	13.808.425.341
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.525.431.694)	(53.525.431.694)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>1.874.626.962.544</b>	<b>1.669.353.468.943</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.874.626.962.544	1.669.353.468.943
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>76.514.757.020</b>	<b>43.723.377.059</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.667.867.765	252.782.743
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		54.124.928.860	22.191.534.872
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	47.911	3.439.097.967
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	18.721.912.484	17.839.961.477
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.145.608.709.996</b>	<b>5.628.212.032.040</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>5.791.342.708.018</b>	<b>5.190.526.441.726</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.197.975.639.531	1.277.858.168.158
222	- Nguyên giá		3.064.874.334.389	3.053.891.489.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.866.898.694.858)	(1.776.033.321.462)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	45.379.534.634	46.223.281.077
228	- Nguyên giá		103.408.391.698	103.492.754.728
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.028.857.064)	(57.269.473.651)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	4.547.987.533.853	3.866.444.992.491
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	12	<b>49.117.894.381</b>	<b>51.571.620.167</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		13.254.811.349	15.708.537.135
258	3. Đầu tư dài hạn khác		36.070.558.235	36.070.558.235
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(207.475.203)	(207.475.203)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>305.148.107.597</b>	<b>386.113.970.147</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	298.204.369.899	380.503.030.122
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.943.737.698	5.610.940.025
269	<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.073.043.779.688</b>	<b>9.245.243.758.578</b>

C.T.  
 ỦY BAN  
 GIÁM ĐỐC  
 KẾ TOÁN  
 M-TT

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.068.685.763.670</b>	<b>7.123.095.169.605</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.398.361.147.932</b>	<b>4.088.661.663.706</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	2.600.528.562.141	3.182.523.454.897
312	2. Phải trả người bán		523.726.583.118	648.463.867.705
313	3. Người mua trả tiền trước		6.055.068.664	4.452.604.551
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.633.824.928	19.580.482.056
315	5. Phải trả người lao động		66.371.318.672	103.817.777.499
316	6. Chi phí phải trả	16	58.029.519.048	36.616.523.435
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	84.072.267.801	52.096.469.861
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.944.003.560	41.110.483.702
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.670.324.615.738</b>	<b>3.034.433.505.899</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		427.500.000	569.500.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	3.669.824.223.592	3.033.300.353.519
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		68.725.481	549.485.719
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.166.665	14.166.661
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.849.710.571.384</b>	<b>1.966.459.185.026</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.849.710.571.384</b>	<b>1.966.459.185.026</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.445.112.574)	(7.721.596.197)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		21.921.339.419	14.115.001.915
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.987.497.820	4.890.144.552
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(12.753.153.281)	115.175.634.756
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>154.647.444.634</b>	<b>155.689.403.947</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.073.043.779.688</b>	<b>9.245.243.758.578</b>

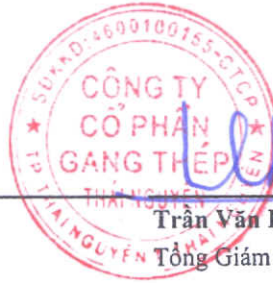


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	23.061
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.041.720.268	2.041.720.268
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		11.563,00	11.563,00



Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.063.525.778.025	4.736.880.587.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.063.525.778.025	4.736.880.587.431
11	4. Giá vốn hàng bán	21	3.675.770.271.992	4.256.602.257.706
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		387.755.506.033	480.278.329.725
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.918.055.004	21.516.759.563
22	7. Chi phí tài chính	23	242.634.619.025	190.032.225.749
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		229.798.371.378	181.471.242.661
24	8. Chi phí bán hàng		34.947.109.817	40.599.394.957
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		125.830.081.550	124.233.207.491
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		261.750.645	146.930.261.091
31	11. Thu nhập khác	24	1.978.774.316	9.028.798.018
32	12. Chi phí khác	25	1.647.459.233	819.337.673
40	13. Lợi nhuận khác		331.315.083	8.209.460.345
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(2.187.400.868)	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.594.335.140)	155.139.721.436
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	137.663.771	38.784.930.359
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.731.998.911)	116.354.791.077
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(21.585.204)	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>(1.710.413.707)</u>	<u>116.354.791.077</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(9)	632

Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012

1001  
CỔ  
RÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
KI  
HOÀN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.594.335.140)	155.139.721.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		91.153.834.083	90.581.537.883
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.249.462.578)	(19.560.092.741)
06	Chi phí lãi vay		229.798.371.378	181.471.242.661
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		316.108.407.743	407.632.409.239
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		705.074.862.975	(364.121.777.702)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(205.273.493.601)	(832.415.259.281)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(174.990.499.724)	353.604.368.396
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		78.883.575.201	55.782.523.304
13	Tiền lãi vay đã trả		(227.486.169.286)	(173.433.102.122)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.839.736.044)	(62.263.259.059)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.000.000	153.460.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.113.797.673)	(1.368.748.932)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		486.391.149.591	(616.429.386.157)
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(604.689.240.810)	(1.003.131.769.081)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.713.330	38.728.220
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(580.880.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.264.293.302	6.586.026.426
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(601.419.234.178)	(997.087.894.435)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		94.500.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.897.642.892.321	5.125.250.966.832
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.843.113.915.004)	(3.273.018.529.130)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(103.920.250.000)	(183.732.600.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.296.772.683)	1.668.499.837.702

1105  
 KẾ TÍNH TÀI CHÍNH  
 KẾ TÍNH TÀI CHÍNH  
 KẾ TÍNH TÀI CHÍNH  
 KẾ TÍNH TÀI CHÍNH  
 KẾ TÍNH TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(164.324.857.270)	54.982.557.110
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		279.366.983.072	172.776.643.474
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>115.042.125.802</u>	<u>227.759.200.584</u>

Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.



- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí....
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng , khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công ...các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện ...

**Thông tin về các Công ty con tham gia hợp nhất:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cán Thép

*Các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.*

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau :**

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản;
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	52,93%	52,93%	Cán Thép

111  
NG  
HIỆM  
/U TI  
H KẾ  
M TC  
EM

**Công ty liên kết:**

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Phú Thọ	Cụm Công nghiệp Giáp Lai, Thanh Sơn, Phú Thọ	Sản xuất hợp kim sắt

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Khai thác, tuyển chọn, mua bán: quặng sắt, than, quặng quắc zít, nguyên liệu phi quặng (đất đá thải, đất chịu lửa);
- Sản xuất, mua bán gang, thép và các sản phẩm của chúng, than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm hợp kim ferô, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chế biến lương thực, thực phẩm;
- Xử lý chất độc hại;
- Xây lắp công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình giao thông đường sắt, đường bộ có liên quan đến công trình luyện kim và khai thác mỏ luyện kim;
- Vận hành và truyền tải điện, nước công nghiệp;
- Sửa chữa ô tô, xe máy, đầu máy toa xe và cầu đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, đường sắt;
- Mua bán xăng, dầu nhờn, mỡ, gas, hàng kim khí, phụ tùng, hóa chất (trừ những hóa chất mà Nhà nước cấm), vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, sắt thép phế liệu;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, ăn uống;
- In ấn, trang trí kẻ vẽ quảng cáo;
- Hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Tư vấn xây dựng các công trình mỏ, luyện kim;
- Khảo sát thiết kế, chế tạo thiết bị, phụ tùng và thi công các công trình công nghiệp luyện kim, mỏ và phục vụ luyện kim;
- Xây lắp, thi công các công trình dân dụng, đường dây và trạm điện, các công trình đường sắt, đường bộ.



**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến . Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm



### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11  
NG  
NH  
V  
CH  
KI  
24A

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### Các khoản thuế

##### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.576.637.083	2.438.307.680
Tiền gửi ngân hàng	75.865.488.719	274.728.675.392
Tiền đang chuyển	-	200.000.000
Các khoản tương đương tiền	36.600.000.000	2.000.000.000
	<u><u>115.042.125.802</u></u>	<u><u>279.366.983.072</u></u>

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u><u>10.000.000.000</u></u>	<u><u>10.000.000.000</u></u>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	17.362	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	92.490	-
Thuế TNCN tạm trích	519.278.829	827.648.574
Quỹ văn hóa doanh nghiệp	15.000.000	-
Thép phế, phôi cung cấp thiếu	12.049.443.660	10.071.007.828
Quỹ từ thiện, xã hội	270.720.000	-
Tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	174.257.680	229.279.459
Phải thu về bảo hiểm	880.901.220	650.889.187
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	317.260.274
Phải thu BHXH tiền thuốc	133.918.972	162.881.322
Phải thu khác	1.853.824.855	1.549.458.697
	<b>15.897.455.068</b>	<b>13.808.425.341</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	77.479.219.844
Nguyên liệu, vật liệu	868.159.099.188	973.401.993.899
Công cụ, dụng cụ	12.088.723.403	11.891.135.238
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.976.079.155	188.156.883.747
Thành phẩm	810.073.987.128	418.109.796.351
Hàng hoá	547.023.204	314.439.864
Hàng gửi đi bán	16.782.050.466	-
	<b>1.874.626.962.544</b>	<b>1.669.353.468.943</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.911	-
Thuế Tài nguyên	-	3.439.097.967
	<b>47.911</b>	<b>3.439.097.967</b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.386.525.612	692.492.327
Tài sản thiếu chờ xử lý	17.334.386.872	17.146.469.150
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
	<b>18.721.912.484</b>	<b>17.839.961.477</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	918.825.307.978	1.618.867.066.145	351.430.776.896	14.746.678.911	150.021.659.690	3.053.891.489.620
Số tăng trong kỳ	4.981.928.800	5.829.747.959	-	431.556.358	-	11.243.233.117
- Mua sắm mới	-	114.883.000	-	431.556.358	-	546.439.358
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.981.928.800	5.714.864.959	-	-	-	10.696.793.759
Số giảm trong kỳ	(62.064.000)	-	-	(198.324.348)	-	(260.388.348)
- Thanh lý, nhượng bán	(62.064.000)	-	-	(198.324.348)	-	(260.388.348)
Số dư cuối kỳ	923.745.172.778	1.624.696.814.104	351.430.776.896	14.979.910.921	150.021.659.690	3.064.874.334.389
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	525.896.960.200	862.745.573.868	261.717.815.014	9.420.395.951	116.252.576.429	1.776.033.321.462
Số tăng trong kỳ	15.134.890.437	57.789.881.127	14.153.831.856	980.444.750	3.046.169.520	91.105.217.690
- Trích khấu hao	15.134.890.437	57.789.881.127	14.153.831.856	980.444.750	3.046.169.520	91.105.217.690
Số giảm trong kỳ	(45.306.720)	-	-	(194.537.574)	-	(239.844.294)
- Thanh lý, nhượng bán	(45.306.720)	-	-	(194.537.574)	-	(239.844.294)
Số dư cuối kỳ	540.986.543.917	920.535.454.995	275.871.646.870	10.206.303.127	119.298.745.949	1.866.898.694.858
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu kỳ	392.928.347.778	756.121.492.277	89.712.961.882	5.326.282.960	33.769.083.261	1.277.858.168.158
Số dư cuối kỳ	382.758.628.861	704.161.359.109	75.559.130.026	4.773.607.794	30.722.913.741	1.197.975.639.531

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 289.330.261.488 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.126.832.982 đồng

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>TSCĐVH Khác</u>	<u>Cộng VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	41.342.790.289	1.217.181.523	60.932.782.916	103.492.754.728
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối kỳ	<u>41.342.790.289</u>	<u>1.217.181.523</u>	<u>60.848.419.886</u>	<u>103.408.391.698</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	57.890.267	852.597.716	56.358.985.668	57.269.473.651
Số tăng trong kỳ	5.146.860	97.323.360	741.276.223	843.746.443
- Trích khấu hao	5.146.860	97.323.360	741.276.223	843.746.443
Số giảm trong kỳ	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(84.363.030)	(84.363.030)
Số dư cuối kỳ	<u>63.037.127</u>	<u>949.921.076</u>	<u>57.015.898.861</u>	<u>58.028.857.064</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu năm	<u>41.284.900.022</u>	<u>364.583.807</u>	<u>4.573.797.248</u>	<u>46.223.281.077</u>
Cuối kỳ	<u>41.279.753.162</u>	<u>267.260.447</u>	<u>3.832.521.025</u>	<u>45.379.534.634</u>

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.543.129.695.189</b>	<b>3.866.444.992.491</b>
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II	3.492.949.142.445	2.962.314.727.931
- Dự án Xây dựng nhà máy cán thép Thái Trung	1.026.174.471.636	885.109.308.738
- Dây chuyền cán thép Tuyên Quang	-	5.120.858.542
- Mở rộng tầng sâu núi quặng	5.024.850.220	1.527.699.819
- Mở rộng kho bãi chứa than cốc	714.643.019	688.115.175
- Hồ Thiên nga	9.947.409.972	6.296.594.044
- Đập ngăn bùn mỏ Ngườm Cháng Cao Bằng	2.790.001.383	2.725.303.911
- Công trình khác	5.529.176.514	2.662.384.331
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.857.838.664	-
	<u>4.547.987.533.853</u>	<u>3.866.444.992.491</u>

## 12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>13.254.811.349</b>	<b>15.708.537.135</b>
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	-	-
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	5.754.811.349	8.208.537.135
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>36.070.558.235</b>	<b>36.070.558.235</b>
- Công ty CP Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	3.423.387.421
- Công ty CP Vận tải Ô tô Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	1.527.714.510
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép Thái Nguyên	545.991.078	545.991.078
- Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái nguyên (*)	844.433.611	844.433.611
- Góp vốn đầu tư qua Tổng Công ty Thép Việt Nam	9.729.031.615	9.729.031.615
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(207.475.203)</b>	<b>(207.475.203)</b>
	<b>49.117.894.381</b>	<b>51.571.620.167</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty đã ghi nhận tăng số lượng cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên tương ứng với số cổ phần được chia theo thông báo là 30.000 cổ phần tương ứng với 300.000.000 đồng mệnh giá.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép. Cán, kéo thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu và chế phẩm kim loại
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ(*)	Phú Thọ	25,00%	25,00%	Sản xuất hợp kim sắt

(\*) Khoản đầu tư đang trong giai đoạn góp vốn.

**Thông tin chi tiết khoản đầu tư dài hạn vào công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng**

Vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng là 19.830.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2007 của Công ty Gang thép Thái Nguyên đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì giá trị khoản đầu tư này được đánh giá tăng 11.349.438.046 đồng, trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại 30/06/2012, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đang được ghi nhận là 31.179.438.046 đồng.

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(21.592.148.963)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	50.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(71.592.148.963)

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty CP sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên**

Theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sửa chữa ô tô Gang thép Thái Nguyên, thông tin về vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 400)	(3.645.525.264)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2011 (Mã 410)	10.000.000.000
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu và vốn đầu tư của chủ sở hữu	(13.645.525.264)
- Tỷ lệ vốn góp của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011	5,07%
- Dự phòng đầu tư dài hạn Công ty đang trích lập	(207.475.203)

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phụ tùng bi kiện cán thép	44.505.272.125	45.885.964.625
Chi phí bốc đất đá Phần Mẽ (1)	34.167.564.896	77.335.129.791
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.342.593.270	1.119.229.894
Chi phí đền bù Phần Mẽ (2)	22.431.934.287	44.573.898.572
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	810.721.459	366.130.721
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (3)	146.441.445.167	157.338.236.745
Giá trị thương hiệu (3)	37.116.808.905	39.768.683.162
Chi phí biển quảng cáo	3.356.899.092	3.104.632.663
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.415.458.111	7.326.656.041
Chi phí thuê lò sinh khí than tại mỏ Tuyên Quang	-	627.346.709
Chi phí bảo hiểm	1.755.003.195	1.648.415.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.860.669.392	1.408.706.010
	<b>298.204.369.899</b>	<b>380.503.030.122</b>

(1) Chi phí bốc dỡ, vận chuyển đất, đá trên bề mặt của mỏ than trong công nghệ khai thác than lộ thiên. Chi phí này được phân bổ dần vào giá thành theo khối lượng than khai thác trong năm, hệ số phân bổ trên mỗi tấn than do phòng kỹ thuật xây dựng và thay đổi theo thực tế khai thác.

(2) Chi phí đền bù vành đai M3 tại mỏ than Phần Mẽ phát sinh từ cuối năm 2009, Công ty thực hiện phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm tài chính kể từ năm 2010.

(3) Giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị thương hiệu nằm trong lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được các cơ quan chức năng phê duyệt, Công ty ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm.

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.482.186.651.716	2.802.382.219.877
- Vay ngân hàng	2.480.472.610.716	2.801.455.859.877
- Vay cá nhân	1.714.041.000	926.360.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	118.341.910.425	380.141.235.020
	<b>2.600.528.562.141</b>	<b>3.182.523.454.897</b>

Chi tiết vay ngắn hạn

(Xem phụ lục 1 đính kèm TMBCTC)

2011  
 CÔNG  
 NGH  
 CH VI  
 CHINH  
 KIẾN  
 AN KIẾN



## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.783.144.092	6.240.014.359
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	137.663.771	3.839.688.133
Thuế Thu nhập cá nhân	117.626.795	761.738.906
Thuế Tài nguyên	7.280.671.555	23.983.510
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	948.110.847	6.885.371.968
Các loại thuế khác	140.175.800	1.829.685.180
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.226.432.068	-
	<b>14.633.824.928</b>	<b>19.580.482.056</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay vốn lưu động	12.466.572.935	15.144.937.756
Lãi vay ân hạn	529.418.487	1.471.046.613
Trích trước tiền điện	2.724.368.528	1.069.963.997
Trích trước chi phí vận chuyển và mua hàng	2.946.564.457	634.362.365
Trích trước bồi dưỡng hiện vật	347.918.115	374.186.665
Trích trước chi phí hoàn thổ mỏ than Phần Mễ	25.680.398.865	17.157.602.756
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.279.357.489	-
Chi phí phải trả khác	54.920.172	764.423.283
	<b>58.029.519.048</b>	<b>36.616.523.435</b>

105  
BẢNG  
MỐI  
TƯ  
Ế TOÁ  
TOÁI  
V-TP

## 17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.747.387.055	1.661.129.273
Bảo hiểm xã hội	290.589.967	11.193.869
Bảo hiểm y tế	35.151.759	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.180.579	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	6.117.859.971
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6.650.950.000	171.200.000
Thu tiền bảo lãnh thầu	-	26.000.000
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	7.908.729.534	7.221.443.924
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	812.405.000	734.209.250
Quỹ xã hội từ thiện chưa nộp	1.454.004.792	327.549.148
Bảo hiểm cháy nổ	299.288.048	311.173.943
Tiền trợ cấp lao động dôi dư chưa chi	507.117.400	507.117.400
Lãi chậm trả	5.501.682.435	5.532.047.786
Tiền thu bồi thường tài sản	6.329.961.000	137.000.000
Tiền thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	16.746.807.328	17.291.497.411
Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài	-	168.572.834
Tiền lao động công ích	162.990.000	162.990.000
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền đặt cọc mua hàng	21.908.659.000	-
Phải trả, phải nộp khác	3.513.248.354	1.527.369.502
	<b>84.072.267.801</b>	<b>52.096.469.861</b>

## 18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	3.446.523.069.992	2.809.999.199.919
- Vay ngân hàng (*)	3.446.523.069.992	2.809.999.199.919
Nợ dài hạn	223.301.153.600	223.301.153.600
- Nợ dài hạn khác (**)	223.301.153.600	223.301.153.600
	<b>3.669.824.223.592</b>	<b>3.033.300.353.519</b>

(\*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng xem phụ lục 2 kèm theo Báo cáo

(\*\*) Khoản vay lãi suất 0% do chính phủ Trung Quốc hỗ trợ để thực hiện dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 1".



**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2011)	1.840.000.000.000	1.420.811.711	-	-	212.230.003.829	2.053.650.815.540
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	126.337.550.899	126.337.550.899
Trích lập các quỹ	-	-	14.115.001.915	5.646.000.766	(19.761.002.681)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(184.000.000.000)	(184.000.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.420.811.711)	-	-	-	(1.420.811.711)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(8.469.001.148)	(8.469.001.148)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	(755.856.214)	-	(755.856.214)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	(1.574.316.629)	-	-	-	(1.574.316.629)
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	(6.147.279.568)	-	-	-	(6.147.279.568)
Lợi ích trong LN chưa phân phối của công ty con trước thời điểm đủ điều kiện là công ty con.	-	-	-	-	320.530.171	320.530.171
Điều chỉnh hồi tố các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo nguyên tắc vốn chủ	-	-	-	-	(11.729.225.357)	(11.729.225.357)
Điều chỉnh kết quả kinh doanh các kỳ trước theo kết quả thanh tra thuế	-	-	-	-	246.779.043	246.779.043
<b>Số dư cuối năm trước (31/12/2012)</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(7.721.596.197)</b>	<b>14.115.001.915</b>	<b>4.890.144.552</b>	<b>115.175.634.756</b>	<b>1.966.459.185.026</b>
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(1.710.413.707)	(1.710.413.707)
Trích lập các quỹ	-	-	7.806.337.504	3.097.353.268	(10.903.690.772)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(110.400.000.000)	(110.400.000.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	1.574.316.629	-	-	-	1.574.316.629
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	(1.297.833.006)	-	-	-	(1.297.833.006)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.604.978.650)	(4.604.978.650)
Ảnh hưởng của việc đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo nguyên tắc vốn chủ	-	-	-	-	(309.704.908)	(309.704.908)
<b>Số dư cuối kỳ này (30/06/2012)</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>(7.445.112.574)</b>	<b>21.921.339.419</b>	<b>7.987.497.820</b>	<b>(12.753.153.281)</b>	<b>1.849.710.571.384</b>



## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH TM & DV Trung Dũng	14,44%	265.610.000.000	14,44%	265.610.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	20,56%	378.390.000.000	20,56%	378.390.000.000
	<b>100%</b>	<b>1.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.840.000.000.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	110.400.000.000	184.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	110.400.000.000	184.000.000.000

## d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

## e) Các quỹ công ty

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.921.339.419	14.115.001.915
Quỹ dự phòng tài chính	7.987.497.820	4.890.144.552
	<b>29.908.837.239</b>	<b>19.005.146.467</b>

## 20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	4.063.525.778.025	4.736.880.587.431
	<b>4.063.525.778.025</b>	<b>4.736.880.587.431</b>

11176  
 NG 7  
 HIỆM HI  
 VỤ TƯ  
 H KẾ T  
 M TOA  
 ỀM-T'

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.675.770.271.992	4.256.602.257.706
	<b>3.675.770.271.992</b>	<b>4.256.602.257.706</b>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.264.293.302	6.496.026.426
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.554.413.784	8.191.995.822
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	90.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.347.918	1.936.581.662
Lãi trái phiếu	-	1.119.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng	-	3.683.155.653
	<b>15.918.055.004</b>	<b>21.516.759.563</b>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	229.798.371.378	181.471.242.661
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.430.356.531	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.405.578.616	8.407.468.695
Chi phí tài chính khác	312.500	153.514.393
	<b>242.634.619.025</b>	<b>190.032.225.749</b>

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.713.330	38.728.220
Vật tư thanh lý nhập kho	385.354.906	357.805.500
Tiền phạt	136.577.485	8.300.000
Giá trị tài sản thanh lý thu hồi	-	70.500.000
Phí thực tập	169.485.000	155.335.000
Thuế tài nguyên xác định lại	-	6.841.652.576
Dầu điều cán thử miễn phí	268.156.000	-
Công suất phản kháng	321.846.059	-
Tiền cho thuê kho	285.325.944	-
Thu nhập khác	406.315.592	1.556.476.722
	<b>1.978.774.316</b>	<b>9.028.798.018</b>



## 25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	20.544.054	75.346.677
Tiền phạt	3.428.990	25.816.562
Chi phí hướng dẫn sinh viên thực tập	111.660.000	86.331.250
Chi phí hoạt động khách sạn Cửa Lò	146.271.618	-
Tiền truy thu thuế đất	736.596.366	-
Chi phí khác	628.958.205	631.843.184
	<b>1.647.459.233</b>	<b>819.337.673</b>

## 26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận tính thuế	550.655.082	155.139.721.436
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	137.663.771	38.784.930.359
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>137.663.771</b>	<b>38.784.930.359</b>

## 27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.710.413.707)	116.354.791.077
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.710.413.707)	116.354.791.077
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	184.000.000	184.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(9)</b>	<b>632</b>

## 28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản t. đương tiền	115.042.125.802	-	279.366.983.072	-
Phải thu khách hàng, p. thu khác	699.697.081.982	(53.525.431.694)	1.519.697.636.400	(53.525.431.694)
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	36.070.558.235	(207.475.203)	36.070.558.235	(207.475.203)
<b>Cộng</b>	<b>860.809.766.019</b>	<b>(53.732.906.897)</b>	<b>1.845.135.177.707</b>	<b>(53.732.906.897)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	6.270.352.785.733	6.215.823.808.416
Phải trả người bán, phải trả khác	607.798.850.919	700.560.337.566
Chi phí phải trả	58.029.519.048	36.616.523.435
	<u>6.936.181.155.700</u>	<u>6.953.000.669.417</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>				
Vay và nợ	2.600.528.562.141	2.571.906.373.504	1.097.917.850.088	6.270.352.785.733
Phải trả người bán, phải trả khác	607.798.850.919	-	-	607.798.850.919
Chi phí phải trả	58.029.519.048	-	-	58.029.519.048
<b>Cộng</b>	<b>3.266.356.932.108</b>	<b>2.571.906.373.504</b>	<b>1.097.917.850.088</b>	<b>6.936.181.155.700</b>
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>				
Vay và nợ	3.182.523.454.897	1.935.382.503.431	1.097.917.850.088	6.215.823.808.416
Phải trả người bán, phải trả khác	700.560.337.566	-	-	700.560.337.566
Chi phí phải trả	36.616.523.435	-	-	36.616.523.435
<b>Cộng</b>	<b>3.919.700.315.898</b>	<b>1.935.382.503.431</b>	<b>1.097.917.850.088</b>	<b>6.953.000.669.417</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Công ty Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán là 3.843,673 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 30/06/2012, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 3.492.949.142.445 đồng.

Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm thuộc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung triển khai từ năm 2009, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1270 tỷ đồng. Hiện tại, dự án hoàn thiện xong 92% với tổng chi phí đã đầu tư là 1100 tỷ đồng.

Dự án khai thác và xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản tại Tuyên Quang thuộc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Thái Trung đang triển khai làm thủ tục xin cấp Mỏ.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép.

**Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

i-C.  
 TỶ  
 HỮU  
 TỬ VỊ  
 KẾ TOÁN  
 TOÁN  
 M-TT



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, chưa được kiểm toán.



Đỗ Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Trần Văn Khâm  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2012

11.1.2012

**PHỤ LỤC 1 : VAY NGẮN HẠN**

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2012	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thái Nguyên 01/11/CHM/XXVIII	21,50%	12 tháng	200.000.000.000	20.524.630.640	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
2	Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 110185/HECTD.SGD.NHNT	16,00%	12 tháng	300.000.000.000	37.070.633.600	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
3	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá Thái Nguyên 11016001/HETD	14,00%	12 tháng	550.000.000.000	548.662.720.612	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
4	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên 2011/1380/HETD	14%-14,5%	12 tháng	250.000.000.000	240.525.873.943	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
5	Ngân hàng Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên 01/2011/HD	13,28%	12 tháng	600.000.000.000	563.698.146.633	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
6	Ngân hàng VIB - Chi nhánh Thái Nguyên 0017DN/HDTD-VIB/34/2011	14,00%	12 tháng	350.000.000.000	200.568.728.602	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
7	Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên 147.11.053.454254.TD	14,00%	12 tháng	500.000.000.000	478.044.708.761	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
8	Ngân hàng ACB - Chi nhánh Thái Nguyên TGN.DN.11081110	17,50%	12 tháng	30.000.000.000	17.180.047.344	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
9	Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thái Nguyên 088/2011/HIDHM-TNG	14,50%	12 tháng	350.000.000.000	88.119.546.284	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp

STT	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2012	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
10	Ngân hàng TNHH MTV ANZ - Chi nhánh Thái Nguyên Không số	16%-17,9%	12 tháng	343.662.000.000	168.272.490.100	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản
11	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thái Nguyên LD1115300056	14,00%	12 tháng	50.000.000.000	17.226.825.447	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
12	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Thái Nguyên 1279/HĐHMTD/TCB-TN	19,50%	12 tháng	120.000.000.000	23.455.771.200	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
13	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam Không số	19,00%	6 tháng	200.000.000.000	77.122.487.550	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	<b>Tổng cộng</b>			<b>3.843.662.000.000</b>	<b>2.480.472.610.716</b>		

**PHỤ LỤC 2 : VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

Đơn vị tính : VN Đồng

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Lưu Xá Thái Nguyên</b>						
9016013	DA Nhà điều hành cán, Cản tàu hoả 100 tấn	36	19,50%	1.938.152.916	586.290.000	Tài sản thế chấp
1104568	Mua sắm thiết bị lọc nước, máy tính, máy in	36	20,50%	418.000.000	82.000.000	Tài sản thế chấp
09016033	DA Mua sắm TB văn phòng tầng TSCĐ	36	10,50%	714.571.426	158.000.000	Tài sản thế chấp
10016005	Máy đập hàm - Mô Ngườm Cháng Cao Bằng	36	14,80%	116.630.000	116.630.000	Tài sản thế chấp
10016006	Mua sắm TB văn phòng	36	18,50%	441.000.000	147.000.000	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên</b>						
390-82-00-009825-6	DA Kho thành phẩm nhà máy Cán	60	16,50%	247.951.490	82.660.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-014211-7	DA 02 xe ô tô 5 chỗ cho VP	60	16,50%	95.914.895.072	31.151.951.449	
390-82-00-011710-6	DA Máy đúc liên tục 4 dòng NM Luyên Thép	60	16,50%	239.130.544	239.130.544	Tài sản thế chấp
390-82-00-015418-5	DA máy nén khí chạy điện NM Luyên Thép	60	16,50%	231.400.000	138.200.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-016253-1	DA Cầu trục 20 tấn NM Luyên Thép	60	16,50%	3.779.785.333	3.779.785.333	Tài sản thế chấp
390-82-00-015416-7	DA Máy xúc gầu ngược Mô Phán Mễ	60	16,50%	34.680.000	34.680.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015144-1	DA Máy nén khí hầm lò Mô Phán Mễ	60	16,50%	389.900.000	155.400.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-014334-1	DA 05 xe ô tô tự đổ 15 tấn Mô Phán Mễ	60	16,50%	768.750.000	380.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018032-0	DA Cầu trục 5 tấn Mô Tuyên Quang	60	16,50%	207.635.000	82.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015869-1	DA Cầu trục 10 tấn Cán Thái Nguyên	60	16,50%	1.210.000.000	600.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-015159-3	DA máy nắn thẳng kiểu trục 700 NM cán Lưu Xá	60	16,50%	53.400.000	53.400.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021551-4	DA Máy xúc gầu ngược Mô Cao Bằng	48	16,50%	269.600.000	269.600.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-008346-5	DA Dây truyền phun than lò cao NM Luyên Gang	60	16,50%	1.907.500.000	761.800.000	Tài sản thế chấp
				198.686.000	198.686.000	Tài sản thế chấp
				2.507.084.794	2.507.084.794	Tài sản thế chấp

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
390-82-00-023334-9	DA Bơm nước bơm bùn Mỏ Phấn Mễ	60	16,50%	1.413.513.985	478.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-018725-1	DA Nâng cao công suất 450.000 tấn NM Luyện Thép	72	16,50%	61.702.697.815	11.920.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-024297-4	DA Mở rộng KT và SX mỏ Quắc Zít Phú Thọ	60	16,50%	1.455.763.810	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-021519-8	DA Mua máy tiện trục cán CNC-NM cán Lưu Xá	48	16,50%	848.460.894	425.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-023779-4	DA Mở rộng 4 gian nhà xưởng NM Luyện Thép	60	16,50%	1.036.828.000	238.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-022423-7	DA Hệ thống nước tuần hoàn cán Lưu Xá	60	16,50%	757.000.000	246.000.000	Tài sản thế chấp
380-82-00-022755-5	Đầu tư hệ thống thiết bị phục vụ cán phôi 150x150 NM Cán thép Thái Nguyên	60	16,50%	7.969.593.399	3.900.000.000	Tài sản thế chấp
390-82-00-30916-1	Cài tạo hệ thống cấp oxy lỏng trạm oxy 3200m <sup>3</sup> /h - XN Năng lượng	60	16,50%	2.302.126.000	580.000.000	Tài sản thế chấp
03/2011/HD	DA nâng cấp đập ngăn thải bùn Mỏ sắt Ngõm Chàng Cao Bằng	60	16,50%	3.471.174.720	580.000.000	Tài sản thế chấp
02/2011/HD	DA khai thác, chế biến quặng sắt tầng sâu Núi Quặng	60	21,50%	3.160.184.778	3.160.184.778	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang</b>				<b>5.837.610.116</b>	<b>1.016.298.736</b>	
118095 & 117630	Dây truyền cán thép Mỏ Tuyên Quang	60	170,50%	5.837.610.116	1.016.298.736	Tài sản thế chấp
<b>Quý Hỗ Trợ phát triển</b>				<b>11.614.567.956</b>	<b>8.228.887.525</b>	
07/2004/HDTD	DA Thác Lạc III	132	3,00%	459.614.995	459.614.995	Tài sản thế chấp
02/2002/HDTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn I	144	5,40%	5.160.382.530	5.160.382.530	Tài sản thế chấp
65/2002/HDTD	DA Khai thác mỏ Ngõm Chàng Cao Bằng	144	3,00%	5.994.570.431	2.608.890.000	Tài sản thế chấp

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
208.10.053.454254	DA xe ô tô 5 chỗ AVALON	60	14,50%	1.134.540.000	189.090.000	Tài sản thế chấp
293.10.053.454254	Giò liệu NM Luyện Thép	60	16,60%	554.400.000	92.400.000	Tài sản thế chấp
317.10.053.454254	Máy phân tích quang phổ và điều hoà	60	22,00%	843.702.250	124.993.000	Tài sản thế chấp
11.11.053.454254	DA 9 thùng thép lò LF-NM Luyện Thép	60	21,50%	2.042.040.000	291.720.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô 16 chỗ	60	22,00%	490.320.000	61.290.000	Tài sản thế chấp
128.11.053.454254	DA xe ô tô tự đổ trọng tải 15 tấn Mò Ngườm cháng	60	20,80%	1.245.499.200	155.687.400	Tài sản thế chấp
127.11.053.454254	DA xe thùng trở thép 50 tấn và 2 thùng xử lý gang lỏng NIM Luyện thép	60	20,00%	1.160.523.796	128.900.000	Tài sản thế chấp
131.11.053.454254	DA cải tạo dây chuyền thiêu kết NM Luyện Gang	58	20,00%	2.972.098.412	362.394.915	Tài sản thế chấp
130.11.053.454254	DA mở rộng kho bãi chứa than nguyên liệu NIM kốc hóa	48	18,00%	1.550.975.000	201.925.000	Tài sản thế chấp
<b>Chi nhánh Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Thái Nguyên</b>						
21/2006/HĐTD	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	7,80%	1.107.974.386.731	59.800.000.000	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b>						
01/2010/HĐTD-TISCO	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2	156	8,20%	1.631.906.744.852	-	Tài sản thế chấp
<b>Nợ dài hạn Quỹ Hỗ trợ phát triển</b>						
23/2003/TDNNN	Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 1	240	0,00%	239.251.236.000	15.950.082.400	Tài sản thế chấp

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2012	Số còn phải trả trong năm 2012	Phương thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	294.912.535.812	-	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	130.668.383.485	-	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	87.536.618.370	-	Tài sản thế chấp
<b>Ngân Hàng NN&amp;PT Nông thôn CN Thái Nguyên</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	70.056.406.471	-	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	49.280.248.789	-	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên</b>						
HE 01/2009/TT-HEITD	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy cán thép công suất 500,000 tấn/năm	36	18.83%	49.280.248.789	-	Tài sản thế chấp
<b>Tổng cộng</b>				<b>3.788.166.134.017</b>	<b>118.341.910.425</b>	